

Bản án số: 05/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 22/3/2018.

“*V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Trường

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thế Hằng

2. Bà Nguyễn Thị Mai

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hải Lý

Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa:*

Ông Trần Văn Quế. Chức vụ: Kiểm sát viên

Ngày 22/3/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 345/2017/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2017, về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28/02/2018. Giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị C Sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Thôn 5, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Bùi Văn Đ Sinh năm: 1964.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 5, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện nay đang chấp hành án tại trại giam N, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng.  
(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện ngày 09/10/2017, tại biên bản lấy lời khai lập ngày 07/11/2017, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Vũ Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi quen biết tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình với ông Bùi Văn Đ vào năm 1985, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Hà Bắc (Nay là xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh) vào tháng 01/1985. Đến năm 1998, vợ chồng chúng tôi chuyển vào sinh sống tại thôn 5, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã làm thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên hiện nay tôi không có để cung cấp cho Tòa án.

Sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, cho đến cuối năm 2003 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống với nhau nên thường xuyên cãi vã, xô xát lẫn nhau. Ngoài ra ông Đ còn hay chơi bài bạc, không lo làm ăn và không quan tâm đến vợ con. Tháng 3/2006, ông Đ bị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn kết án tù chung thân về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, hiện nay đang chấp hành án tại trại giam N, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vợ chồng chúng tôi đã sống ly thân với nhau từ năm 2006 cho đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài thêm, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy tôi có nguyện vọng về tình cảm là yêu cầu Tòa án nhân dân huyện EaKar xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để cho tôi được ly hôn với ông Bùi Văn Đ.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chúng tôi có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bùi Văn Đ, sinh ngày 23/02/1987 và cháu Bùi Thị B, sinh ngày 11/11/1992. Hiện nay các cháu đã thành niên, đã có gia đình riêng và đã sống tự lập được, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chúng tôi có tạo lập được một số tài sản chung, tuy nhiên vợ chồng chúng tôi tự thỏa thuận giải quyết. Vì vậy, tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về nợ chung và tài sản cho người khác vay: Trong quá trình chung sống vợ chồng chúng tôi không có nợ chung và không có tài sản cho người khác vay, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/11/2017, bị đơn ông Bùi Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi kết hôn với bà Vũ Thị C vào năm 1985 trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Đến năm 1998 vợ chồng chúng tôi chuyển vào sinh sống tại thôn 5, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Tháng 3/2006 tôi bị bắt về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, bị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt tù chung thân, và đang chấp hành án tại trại giam N từ ngày 27/10/2006 đến nay. Từ năm 2010 đến nay bà Vũ Thị C không thăm hỏi gì tôi, ngoài ra vợ chồng tôi không có mâu thuẫn gì khác. Nay bà Vũ Thị C làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với tôi thì tôi đồng ý xin được ly hôn với bà Vũ Thị C.

- Về con chung: Tôi và bà Vũ Thị C có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bùi Văn Đ, sinh năm 1987 và cháu Bùi Thị B, sinh năm 1992. Hiện nay các cháu đã thành niên, đã có gia đình riêng và đã sống tự lập được, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chúng tôi có tài sản chung là nhà và đất ở tại thôn 5, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về nợ chung và tài sản cho người khác vay: Trong quá trình chung sống vợ chồng chúng tôi không có nợ chung và không có tài sản cho người khác vay, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Hiện nay, tôi đang chấp hành án tại trại giam N, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt tôi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện EaKar ra quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tiến hành tổng đạt hợp lệ thông

báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn ông Bùi Văn Đ. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vì đang chấp hành án tại trại giam N, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành hòa giải vắng mặt đối với bị đơn ông Bùi Văn Đ.

Căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Qua quá trình thẩm vấn công khai tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Vũ Thị C vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 48, Điều 198 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như: Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng và thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên vụ án đã quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình với nhau vào năm 1985, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Hà Bắc (Nay là xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh). Trong quá trình chung sống cho đến tháng 3/2006 ông Đ bị bắt về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, bị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt tù chung thân, và đang chấp hành án tại trại giam N từ ngày 27/10/2006 đến nay. Và thực tế vợ chồng bà C, ông Đ đã sống ly thân với nhau từ tháng 3/2006 cho đến nay không còn quan tâm hay chăm sóc gì với nhau, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù bà C, ông Đ không cung cấp được cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, do bị thất lạc. Tuy nhiên quan hệ vợ chồng bà C, ông Đ được xác lập trước ngày 03/01/1987 là quan hệ hôn nhân thực tế, hợp pháp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Vũ Thị C, cho bà Vũ Thị C được ly hôn với ông Bùi Văn Đ.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bùi Văn Đ, sinh ngày 23/02/1987 và cháu Bùi Thị B, sinh ngày 11/11/1992, hiện nay hai cháu đã thành niên, đã có gia đình riêng và sống tự lập được. Bà C và ông Đ không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết, vì vậy không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ có tạo lập được một số tài sản chung. Tuy nhiên, bà C và ông Đ không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết, vì vậy không đề cập giải quyết.

- Về nợ chung và tài sản cho người khác vay: Trong quá trình chung sống, bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ không có nợ chung và không có tài sản cho người khác vay, vì vậy không đề cập giải quyết.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của bà Vũ Thị C đề ngày 09/10/2017, Tòa án nhân dân huyện EaKar xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”, được quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Văn Đ có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Bùi Văn Đ.

- Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình với nhau vào năm 1985, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Hà Bắc (nay là xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, cho đến tháng 3/2006, ông Đ bị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn kết án tù chung thân về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, hiện nay đang chấp hành án tại trại giam N, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vợ chồng bà C, ông Đ đã sống ly thân với nhau từ năm 2006 cho đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà C và ông Đ cùng có nguyện vọng về tình cảm là xin được ly hôn. Bà C, ông Đ đã làm thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 1985, tuy nhiên quan hệ vợ chồng bà C, ông Đ được xác lập trước ngày 03/01/1987, đây là hôn nhân thực tế hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội, áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để cho bà Vũ Thị C được ly hôn với ông Bùi Văn Đ.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bùi Văn Đ, sinh ngày 23/02/1987 và cháu Bùi Thị B, sinh ngày 11/11/1992, hiện nay các cháu đã thành niên, đã có gia đình riêng và sống tự lập được. Bà C và ông Đ không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ có tạo lập được một số tài sản chung. Tuy nhiên, bà C và ông Đ không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về nợ chung và tài sản cho người khác vay: Trong quá trình chung sống, bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ không có nợ chung và không có tài sản cho người khác vay, vì vậy không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

**Về án phí:** Bà Vũ Thị C phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 203, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 264 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị C.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vũ Thị C được ly hôn với ông Bùi Văn Đ.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bùi Văn Đ, sinh ngày 23/02/1987 và cháu Bùi Thị B, sinh ngày 11/11/1992, hiện nay các cháu đã thành niên, đã có gia đình riêng và sống tự lập được. Bà C và ông Đ không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ có tạo lập được một số tài sản chung. Tuy nhiên, bà C và ông Đ không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về nợ chung và tài sản cho người khác vay: Trong quá trình chung sống, bà Vũ Thị C và ông Bùi Văn Đ không có nợ chung và không có tài sản cho người khác vay, vì vậy không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

**Về án phí:** Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc nguyên đơn bà Vũ Thị C phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà bà Vũ Thị C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện EaKar theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0003069, ngày 17/10/2017.

Nguyên đơn bà Vũ Thị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Bùi Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện EaKar
- Chi cục THADS huyện EaKar
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Phạm Hồng Trường**